**ngã bệnh** *động từ* Bị bệnh nặng. Ngã *bệnh một năm thì mất.*   
**ngã đồng kểnh** *động từ* (khẩu ngữ). Ngã lăn kẻnh ra; ngã chồng kẻnh.   
**ngã giá** *động từ* Thoả thuận xong với nhau về giá, không còn phải mặc cả nữa. Hàng *đã ngã giá.*   
**ngã lỏng** *động từ* Không còn giữ được ý chí, quyết tâm trước khó khăn, thử thách. Ngã *lòng trước thất bại.*   
**ngã ngũ** *động từ* Đi đến một kết luận đứt khoát, không còn có gì phải bàn nữa. *ý kiến còn chưa ngã ngũ.*   
**ngã ngửa** *động từ* Hết sức ngạc nhiên, sửng sốt trước sự việc mà chủ quan không thể ngờ được rằng lại có thể xảy ra. Đến *lúc nó* trở *mặt, mọi người* mới ngã ngửa *ra.*   
**ngã nước** *danh từ* **1** Bệnh sốt rét (theo cách gọi trong dân gian). Ớmn *ngã nước.* **2** Từ gọi chung những hiện tượng ghẻ lở, ia chảy, gầy còm ở trâu bò chuyển từ miền núi về đồng bằng. *Trâu* bị ngã *nước.*   
**ngạc** *danh từ* (cũ). *Vòm* miệng.   
**ngạc nhiên** *động từ* Rất lấy làm lạ, cảm thấy là hoàn toàn bất ngờ đối với mình. *Một* uiệc *làm ai cũng phải* ngạc *nhiên.*   
**ngách** *danh từ* Nhánh nhỏ, hẹp, rê ra từ hang động, hẳm hào hay sông suối. *Hầm* có *nhiều* ngách. Ngách sông.   
**ngạch,** *danh từ* Phần bên dưới ngưỡng cửa, có chèn gạch hay đất.   
**ngạch;** *danh từ* Hệ thống sắp xếp có thứ tự theo từng loại, do nhà nước quy định. Ngạch *chuyên uiên. Ngạch* thuế.   
**ngạch bậc** *danh từ* Thứ bậc trong một ngạch.   
**ngạch trật** *danh từ* (ít dùng). Ngạch bậc.   
**ngai** *danh từ* **1** Ghế có lưng và tay vịn để vua ngồi trong các buổi chẩu. **2** Đồ thờ bằng gỗ có hình giống ngai của vua, dùng để đặt bài vị. Ngai thờ.   
**ngai ngái** *tính từ xem* ngái (láy).   
**ngai vàng** *danh từ* Ngai của vua ngồi; dùng để chỉ ngôi vua. *Lật đổ ngai bàng.*   
**ngài,** *đại từ* **1** Từ dùng để chỉ hoặc gọi với ý tôn kính người đàn ông có địa vị cao trong xã hội cũ hoặc trong xã hội tư sản. Ngài *đại sứ.* Xin mời *ngài.* **2** (thường viết hoa). Từ người mê tín dùng để chỉ thần thánh với ý kính sợ. Ngài thiêng *lắm.*   
**ngài.** *danh từ* Bướm do tằm biến thành.   
**ngài ngại** *động từ* xem ngại (láy).   
**ngải** *danh từ* † Cây thân cỏ cùng họ với gừng, lá to dài, có cuống ngắn, hoa màu vàng, củ dùng làm thuốc. **2** Thuốc có phép mê hoặc người khác, theo mê tín. *Bỏ* bùa bỏ *ngải.*   
**ngải cứu** *danh từ* Cây thân cỏ thuộc họ cúc, lá khía sâu, mặt trên nhẫn màu lục sâm, mặt dưới *màu* tro, dùng làm thuốc.   
**ngãi** *danh từ* (ph.; ¡d.). Nghĩa, tình nghĩa. Tham *uàng* bỏ ngãi (tục ngữ).   
**ngái,** *danh từ* Cây nhỡ cùng họ với sung, lá có lông cứng, mọc đối.   
**ngái,** *tính từ* Có mùi vị không dịu, hơi ngang. Thuốc *mới,* hút còn *ngái. /! Láy: ngai* ngái (ý mức độ ít).   
**ngái,** *tính từ* (phương ngữ). Xa. Xa chợ ngái sông.   
**ngái ngủ** *động từ* Chưa hết buồn ngủ hoặc chưa tỉnh táo hẳn sau khi vừa ngủ dậy. Giọng ngái *ngư.*   
**ngai** *động từ* **1** Cảm thấy có phần muốn tránh vì nghĩ đến những gì không hay mà có thể mình sẽ phải chịu. Ngại *đi* xa. Ngại ua *chạm.* Ngại tuổi già sức yếu (ngại vì nghĩ rằng mình tuổi già sức yếu). **2** Cảm thấy không yên lòng vì cho rằng có thể xảy ra điều gì đó không hay. Ngại rằng trời *sắp* mưa. Ngại *cho sức khoẻ của bạn. !I* Ly: *ngài* ngại (ý mức độ íÙ.   
**ngại ngần** *động từ* (ít dùng). Như ngân ngại.   
**ngại ngùng** *động từ* Ở trạng thái có điều e ngại (nói khái quát). Mới *đến nơi lạ,* còn ngại *ngùng.* **ngàm** *danh từ* Chỗ có khấc ở đầu thanh gỗ hay sắt, để đặt khớp đầu thanh gỗ, sắt khác cho gắn chặt vào, không di động được.   
**ngan** *danh từ* Chim nuôi cùng họ với vịt, nhưng lớn hơn, đầu có mào thịt đỏ.   
**ngan ngát** *tính từ* xem ngát (láy).   
**ngàn,** *danh từ* (văn chương). Rừng. Vượt suối băng *ngàn. Đốn tre* đẫn gỗ trên ngàn... (ca dao).   
**ngàn:** *xem nghìn.*   
**ngàn ngạt,** *tính từ* Nhiều và rộng khắp đến mức như nhìn không thể hết. Hai *bên* bờ *dâu xanh ngàn* ngạt. Người *đông ngàn ngạt.*   
**ngàn ngạt;** *tính từ* (Tiếng nói) hơi bị tắc như người ngạt mũi. Giọng ngàn ngạt *như người bị cảm.*   
**ngàn thu** *xem nghìn* thu.   
**ngản trùng** *xem* nghìn trùng.   
**ngàn xưa** *xem* nghìn *xưa.*   
**ngán** *động từ* **1** Chán đến mức không còn có thể ăn nổi, chịu nổi được nữa. Ngán thịt *mỡ. Tôi đã* ngán cái *uiệc đó Lắm* rồi. **2** (phương ngữ). Ngại đến mức sợ. Ngán *đòn.*   
**ngán ngẩm** *động từ* Ở trạng thái không còn thấy thích thú, thiết tha gì nữa vì đã quá thất vọng. Tâm *trạng chán* chường, *ngán ngẩm.*   
**ngạn ngữ** *danh từ* Câu nói, lời nói từ xưa truyền lại, bao gồm cả tục ngữ. *Ngạn ngữ có câu...*   
**ngang,** *danh từ* Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng "không có dấu", phân biệt với tất cả các thanh điệu khác đều có dấu. Thanh ngang.   
**ngang,** *tính từ* **1** Theo chiều rộng; trái với dọc. *Dàn* thành *hàng ngang.* Cầu uắt ngang sông. Rẽ ngang. **2** Nằm trên mặt phẳng song song với mặt nước yên lặng. Rễ *ăn* ngang. **3** Không thấp hơn, mà ở vào mức của cái gì đó. *Tóc xoÃ* ngang *uai. Ngang* sức *nhau.* Cơ *quan* ngang bộ. Nâng *ngang* tầm. **4** (kết hợp hạn chế). *Ở* giữa chừng và làm gián đoạn. Về *ngang đường bị* mưa. Cắt ngang câu chuyện. Phá *ngang\*.* **5** Không thuận theo lẽ *thường,* mà cứ theo ý riêng của mình trong cách nói năng, đối xử, làm khó chịu. Nói ngang\*. *Bàn* ngang. *Tính* rất ngang. Ngang *như cua* (kng.; tất ngang). **8** (khẩu ngữ). (Mùi vị, âm điệu) không bình thường, mà có gì đó là lạ, gây cảm giác khó chịu, khó nghe. *Nước* giếng *mới đào, uống ngang quá. Mùi ngang* ngang. *Thơ gì mà* ngang *thế.* (Nghe) *ngang tai\*.*   
**ngang bướng** *tính từ* Không chịu nghe theo ai cả mà cứ theo ý mình, dù *có* biết là sai trái đi nữa. Sai rõ *ràng, mà còn ngang bướng. Đứa bé ngang bướng.*   
**ngang cành bứa** *tính từ* (khẩu ngữ). Rất ngang bướng, không chịu nghe theo lẽ phải.   
**ngang dạ** *tính từ* (khẩu ngữ). Có cảm giác hơi no, không muốn ăn, ăn không thấy ngon (do trước đó đã ăn một ít cái gì khác). Ăn quà ngang đạ.   
**ngang dọc** *danh từ* Ngang và dọc, đủ các hướng. *Thuyền đi ngang dọc* trên sông.   
**ngang ngạnh** *tính từ* Bướng bỉnh, đã không chịu nghe theo người khác mà nhiều khi còn cố ý làm khác đi Đứa *bé* ngang *ngạnh. Thái độ ngang ngạnh.*   
**ngang ngửa** *tính từ* **1** Lộn xộn, cái nằm ngang, cái để ngửa, không theo một hàng lối, trật tự nào cả. Cây cối *đổ* ngang *ngửa.* **2** (Nhìn) đảo qua đảo lại, không theo một hướng nhất định nào cả. Mắt *nhìn ngang nhìn* ngừa,   
**ngang ngược** *tính từ* Bất chấp lẽ phải, tỏ ra không kể gì đến bất cứ ai. *Hành* động ngang *ngược.* Ăn *nói* ngang *ngược.*   
**ngang nhiên** *tính từ* Tỏ ra bất chấp mọi quyền lực, mọi chống đối, cứ làm theo ý mình mà không chút e sợ. *Thái độ* ngang *nhiên trước quân thù.* Ngang *nhiên cướp của* giữa *ban* ngày.   
**ngang nối** *danh từ* (ít dùng). Gạch nối.   
**ngang tai** *tính từ* (khẩu ngữ). Khó nghe vì trái với lẽ thường. Lời *nói ngang tai. Những điều ngang tại trái mắt.*   
**ngang tàng** *tính từ* Tỏ ra không sợ gì, không chịu khuất phục ai. *Tính khí* ngang tàng. *Điệu bộ* ngang tàng.